

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

Võ Hồng Tú* và Nguyễn Thùy Trang

Bộ môn Kinh tế - Xã hội Nông thôn, Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Võ Hồng Tú (email: vhtu@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 05/08/2020

Ngày nhận bài sửa: 08/09/2020

Ngày duyệt đăng: 28/12/2020

Title:

Analyzing the performance of agricultural cooperatives in Vinh Long province

Từ khóa:

Dịch vụ nông nghiệp, hiệu quả hoạt động, hiệu quả tài chính, hợp tác xã nông nghiệp

Keywords:

Agricultural cooperatives, agricultural services, financial efficiency, performance

ABSTRACT

In order to contribute to proposing solutions to improve the performance of agricultural cooperatives in Vinh Long province in particular and the Mekong Delta in general, the research was conducted via group interviews with management boards of 75 cooperatives. The study shows that the performance scale of the cooperatives in Vinh Long province is still small in terms of market size, number of members, and charter capital. The number of services delivered by cooperatives is limited, many cooperatives have only one service. The research results also show that the financial efficiency indicators of the cooperatives are very low with net profits of only 129-177 million VND/year. In addition, the financial indicators of cooperatives with services are higher than cooperatives without services. The study also shows that the number of services, the scale of cooperatives, production costs, and the number of members are significantly and positively correlated with the net profit.

TÓM TẮT

Nhằm góp phần đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động cho các hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) tỉnh Vĩnh Long nói riêng và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn nhóm các hội đồng quản trị của 75 HTXNN. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng về hoạt động của các HTXNN tỉnh Vĩnh Long còn nhỏ về quy mô thị trường, số lượng thành viên và vốn điều lệ. Số lượng dịch vụ của các HTXNN còn hạn chế, chủ yếu là hoạt động đơn dịch vụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tài chính của các HTXNN trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế, lợi nhuận chỉ dao động khoảng 129-177 triệu đồng/năm. Các chỉ số tài chính của HTXNN có dịch vụ đều cao hơn so với HTX không có dịch vụ. Về kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của HTXNN cho thấy số lượng dịch vụ, quy mô của HTX, chi phí sản xuất và số lượng thành viên HTX có ảnh hưởng có ý nghĩa và tỷ lệ thuận với lợi nhuận.

Trích dẫn: Võ Hồng Tú và Nguyễn Thùy Trang, 2020. Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(6D): 313-321.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một quốc gia có nền nông nghiệp khá phát triển, trong đó sản xuất nông nghiệp chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, hoạt động sản xuất nông nghiệp không chỉ đơn thuần là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm cho cả nước mà còn là nguồn thu ngoại tệ để phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam trong 15 năm qua chủ yếu là các nước trong khu vực châu Á, chiếm từ 50% - 75% sản lượng nông sản xuất khẩu của cả nước và một số thị trường khác chiếm trên 25%. (Niên giám thống kê, 2019).

Sự hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường thế giới đã tạo cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức. Khi gia nhập thị trường thế giới cũng đồng nghĩa là các mặt hàng nông sản phải đối mặt với áp lực cạnh tranh về chất lượng, giá cả, tiêu chuẩn hàng hóa và những đòi hỏi khắt khe của các thị trường khó tính (Phạm Anh Tuấn và *ctv.*, 2005; Phạm Thị Xuân Thọ, 2010; Phạm Thị Sơn, 2016). HTXNN ra đời với kỳ vọng là cứu cánh để giải quyết những khó khăn mà người nông dân đang phải đối mặt.

Tuy nhiên, thực trạng phát triển của các HTXNN vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng và hoạt động, chưa đạt hiệu quả như mong đợi (Dương Ngọc Thành và *ctv.*, 2018; Dương Ngọc Thành và *ctv.*, 2016; Huỳnh Kim Nhân, 2017; Bùi Thống Nhất, 2010). Để góp phần khắc phục những hạn chế trên, Luật hợp tác xã năm 2012 đã điều chỉnh và thay đổi nhiều khía cạnh quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Nhằm cụ thể hóa và hướng dẫn thực hiện Luật, nhiều nghị định, quyết định được ban hành như Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, Quyết định số 2261/QĐ-TTg năm 2014, Quyết định 445/QĐ-TTg năm 2016, Nghị định 57/2018/NĐ-CP, Quyết định 461/QĐ-TTg năm 2018,... tạo tiền đề để các mô hình HTX kiểu mới hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu thực tế của thành viên HTX và giúp kinh tế hộ được

cải thiện, giải quyết được những bất cập trước đây của HTX kiểu cũ.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2018), toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 1.803 HTXNN đang hoạt động, trong đó riêng tỉnh Vĩnh Long khoảng 74 HTXNN. Tuy số lượng ít so với các khu vực khác trong cả nước nhưng hoạt động của HTX ngày càng được cải thiện về chất lượng, hiệu quả, ban quản trị các HTX tâm huyết, nhiệt tình, dễ thích ứng với sự thay đổi thị trường. Tuy nhiên, các HTXNN ở ĐBSCL nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng còn gặp không ít khó khăn như thiếu vốn để sản xuất và kinh doanh, đa số các HTX nông nghiệp hiện nay chỉ tập trung hoạt động đối với các dịch vụ đầu vào như cung ứng giống, vật tư, phân bón, bảo vệ thực vật, thủy lợi nội đồng...; còn các dịch vụ rất quan trọng khác như: bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chưa được quan tâm, nên số HTX thực hiện việc bao tiêu nông sản cho nông dân ít.

Từ các vấn đề đặt ra, nghiên cứu phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được thực hiện nhằm phân tích thực trạng các hoạt động và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, từ đó đưa ra giải pháp giúp nâng cao hiệu quả hoạt động cho các HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nói riêng và ĐBSCL nói chung.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu từ tổng thể dựa trên danh sách các HTXNN được cung cấp bởi Chi cục Phát triển Nông thôn năm 2019. Trong số 94 HTXNN địa bàn tỉnh Vĩnh Long, 75 HTXNN được chọn để thực hiện phỏng vấn nhóm Hội đồng quản trị, còn lại 19 HTXNN chưa đủ thời gian để thực hiện đánh giá và phân loại. Số lượng HTXNN được chọn phân theo lĩnh vực được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Số lượng HTXNN và cơ cấu mẫu được chọn

Lĩnh vực hoạt động	Tổng số HTXNN	HTX chưa đủ điều kiện phân loại	HTX được chọn điều tra
Sản xuất lúa	29	9	20
Sản xuất cây ăn trái	22	5	17
Sản xuất rau màu	14	2	12
Chăn nuôi/thủy sản	12	3	9
Tổng hợp	17	0	17
Tổng	94	19	75

Nguồn: Dựa trên số liệu Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Vĩnh Long, 2019

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia quản lý ngành nông nghiệp của tỉnh, huyện trong địa bàn nghiên cứu để đánh giá đầy đủ thực trạng cũng như những nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Để thực hiện phân tích số liệu, phần mềm STATA 12® được sử dụng. Các công cụ phân tích chính được sử dụng gồm thống kê mô tả và hồi quy tương quan đa biến. Trong đó, thống kê mô tả được sử dụng để mô tả thực trạng hoạt động của các

HTXNN và hồi quy đa biến được sử dụng để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Mô hình hồi quy đa biến được mô tả cụ thể như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + e_i$$

Trong đó, Y_i là hiệu quả hoạt động của HTXNN, được mô tả cụ thể thông qua lợi nhuận sau thuế. X_i là các biến độc lập trong mô hình, được mô tả cụ thể ở Bảng 2. e_i là sai số của mô hình hồi quy.

Bảng 2: Các biến độc lập và phụ thuộc được sử dụng trong mô hình hồi quy

STT	Ký hiệu	Mô tả biến	Đơn vị	Nguồn
1	X1	Số thành viên tham gia HTXNN	Thành viên	
2	X2	Số lượng dịch vụ của HTXNN	Số dịch vụ	Dương Ngọc Thành và <i>ctv</i> , 2016; Huỳnh Kim
3	X3	Thời gian hoạt động của HTXNN	Năm	Nhân, 2017; Dương
4	X4	Chi phí sản xuất của HTXNN	Triệu đồng	Ngọc Thành và <i>ctv</i> ,
5	X5	Vốn điều lệ của HTXNN	Triệu đồng	2018
6	X6	Quy mô sản xuất của HTXNN	Ha	
7	Y	Lợi nhuận sau thuế của HTXNN	Triệu đồng	

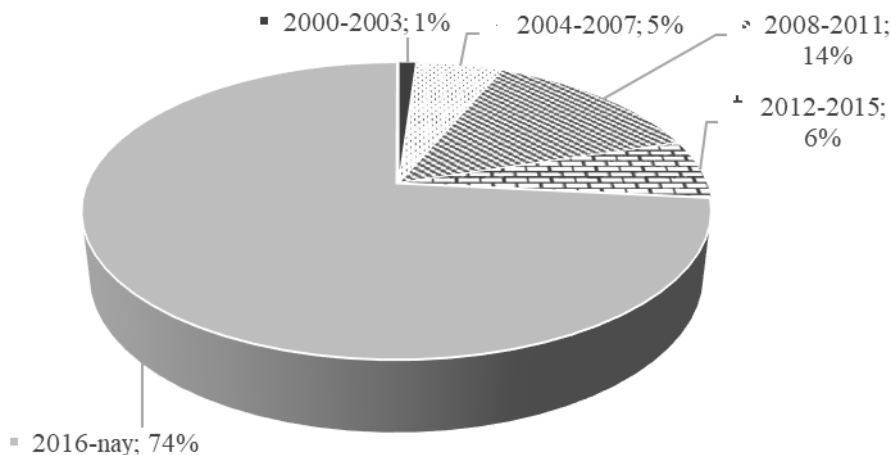
3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thực trạng hoạt động của các HTXNN

3.1.1 Năm thành lập HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, HTXNN nói riêng và HTX nói chung vẫn là một mô hình có tính chiến lược trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Việc chuyển đổi và xây dựng mới HTXNN, thúc đẩy hình thức kinh tế hợp

tác có nhiều chuyển biến tích cực. Qua quá trình khảo sát trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, số lượng HTXNN toàn tỉnh năm 2019 là 94 HTX, tăng thêm 33 HTX so với năm 2017. Hình 1 cho thấy việc thành lập và phát triển các HTXNN trên địa bàn có những chuyển biến tích cực, cụ thể số lượng HTXNN được thành lập qua các năm có xu hướng tăng, trong đó giai đoạn từ 2016 đến nay có số lượng thành lập mới nhiều nhất, chiếm đến 74% tổng số lượng HTXNN trên toàn tỉnh.



Hình 1: Năm thành lập các HTXNN qua các giai đoạn

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

3.1.2 Thành viên tham gia HTXNN

Số lượng thành viên tham gia HTX là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến năng lực và hiệu quả hoạt động của các HTXNN. Bảng 3 cho thấy có đến 45 HTXNN có số lượng thành viên tham gia từ 7 đến 20 người (chiếm 60 %), 21 HTXNN có số lượng thành viên từ 21 đến 40 người chiếm (chiếm 28,72%), 5 HTXNN có số lượng thành viên trên 61 người (chiếm 6,67%). Số lượng thành viên của các HTXNN không thay đổi nhiều qua các năm.

Cụ thể, ở giai đoạn mới thành lập, số lượng thành viên trung bình/HTXNN là 22,8 và đến năm 2019 tăng lên 23,5. Sự gia tăng chậm này có thể được giải thích là do phần lớn các HTXNN đều mới thành lập trong thời gian gần đây và Hội đồng quản trị cũng như Ban giám đốc chưa tập trung nhiều vào kết nạp thêm thành viên mới. Bên cạnh đó, một trong những lý do chính là các HTXNN tái cơ cấu lại theo Luật HTX 2012 nên số lượng thành viên tham gia mới bằng với số lượng thành viên rút khỏi HTXNN.

Bảng 3: Biến động số lượng thành viên của HTXNN

Thành viên	Số thành viên lúc thành lập		Số thành viên hiện tại	
	Số HTX	Tỷ trọng %	Số HTX	Tỷ trọng %
7 – 20	45	60,0	43	57,3
21 – 40	21	28,0	23	30,7
41 – 60	4	5,3	4	5,3
61 – 80	4	5,3	4	5,3
81 – 100	1	1,4	1	1,4
Tổng	75	100,0	75	100,0
Trung bình		22,8		23,5
Nhỏ nhất		7,0		7,0
Lớn nhất		135,0		135,0
Độ lệch chuẩn		20,7		21,2

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

3.1.3 Vốn điều lệ và vốn góp của các HTXNN

Vốn điều lệ và vốn góp là yếu tố quyết định quan trọng đến quy mô và hiệu quả hoạt động của các

HTXNN. Kết quả nghiên cứu về vốn điều lệ và vốn góp của 75 HTXNN được thống kê qua Bảng 4 cụ thể như sau:

Bảng 4: Thực trạng vốn điều lệ và vốn góp của HTXNN

Nguồn vốn (triệu đồng)	Vốn điều lệ		Vốn đã góp	
	Số HTX	Tỷ trọng %	Số HTX	Tỷ trọng %
<200	36	48,0	40	53,3
201-400	18	24,0	14	18,7
401-600	6	8,0	6	8,0
601-800	1	1,3	1	1,3
>800	14	18,7	14	18,7
Tổng	75	100,0	75	100,0
Trung bình		550,1		495,5
Giá trị nhỏ nhất		7,4		7,4
Giá trị lớn nhất		4.600,0		4.600,0
Độ lệch chuẩn		863,4		855,0

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

Bảng 4 cho thấy vốn điều lệ trung bình của các HTXNN tỉnh Vĩnh Long khoảng 550 triệu đồng và có sự biến động rất lớn, HTX có vốn điều lệ đăng ký thấp nhất là 7,4 triệu đồng, cao nhất là 4,6 tỷ đồng. Mức vốn điều lệ dưới 200 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất là 48%. Tương tự như vốn điều lệ, tỷ lệ HTXNN có vốn góp dưới 200 triệu đồng chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 53,3%. Mức vốn góp trung

bình của các HTX trên địa bàn là 495,5 triệu đồng, thấp hơn vốn điều lệ đăng ký, điều này một phần cho thấy sự khó khăn trong huy động nguồn vốn tài chính từ các thành viên trong hoạt động chung của các HTXNN trên địa bàn.

3.1.4 Diện tích đất của các HTXNN

Bảng 5 cho thấy trung bình một hộ thành viên HTXNN có tổng số diện tích đất nông nghiệp là 0,9

ha thì có 0,8 ha tham gia sản xuất và cung ứng đầu ra cho các hoạt động sản xuất của HTXNN.

Bảng 5: Diện tích đất nông nghiệp trung bình của thành viên HTXNN

Diện tích (ha)	Đất canh tác nông nghiệp		Đất phục vụ HTXNN	
	Số HTX	Tỷ trọng %	Số HTX	Tỷ trọng %
< 0,5	20	26,7	20	26,7
0,5 – dưới 1,0	29	38,7	29	38,7
1,0 – dưới 1,5	12	16,0	12	16,0
1,5 – dưới 2,0	05	6,6	05	6,6
2,0 – dưới 2,5	02	2,7	02	2,7
Từ 2,5 trở lên	07	9,3	07	9,3
Tổng	75	100,0	75	100,0
Trung bình	0,9		0,8	
Giá trị nhỏ nhất	0,1		0,1	
Giá trị lớn nhất	5,2		5,2	
Độ lệch chuẩn	1,0		1,0	

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

3.1.5 Quy mô địa bàn hoạt động

Quy mô hoạt động của HTXNN cũng phần nào nói lên quy mô sản xuất kinh doanh của các HTXNN. Bảng 6 cho thấy phần lớn các HTXNN có quy mô hoạt động ở phạm vi liên tỉnh (chiếm 62,7%). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 9% HTXNN có quy mô hoạt động ở cấp xã trở xuống.

Long còn rất hạn chế. Điều này cho thấy nhu cầu mở rộng thị trường và xúc tiến thương mại cho các HTXNN là rất cần thiết để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho các HTX.

3.1.6 Các loại hình dịch vụ của HTX

Bên cạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp của thành viên thì các HTXNN còn cung cấp một số hoạt động dịch vụ để hỗ trợ cho các thành viên và người dân tại địa phương. Bảng 7 cho thấy trong 75 HTXNN được khảo sát, có 10 HTXNN không có dịch vụ cho các thành viên, 28 HTXNN cung cấp dịch vụ giống cây trồng vật nuôi (chiếm 25,7%), 30 HTXNN cung cấp dịch vụ cung ứng vật tư (chiếm 27,5%), 41 HTXNN làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm (chiếm 37,6%). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hầu hết các HTXNN hoạt động sản xuất kinh doanh đơn dịch vụ, trung bình mỗi HTXNN địa bàn tỉnh Vĩnh Long có 1,5 dịch vụ. Từ đây, các loại hình dịch vụ mà HTXNN cung cấp cho thành viên vẫn còn khá hạn chế. Như vậy, để phát triển các HTXNN trong thời gian tới thì nhu cầu đa dạng hóa các dịch vụ là rất cần thiết.

Bảng 6: Quy mô hoạt động của các HTXNN

Quy mô hoạt động	Số HTX	Tỷ trọng %
Hoạt động ấp	1	1,3
Hoạt động liên ấp	1	1,3
Hoạt động xã	2	2,7
Hoạt động liên xã	3	4,0
Hoạt động liên huyện	4	5,3
Hoạt động tỉnh	17	22,7
Hoạt động liên tỉnh	47	62,7
Tổng	75	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

Theo kết quả đánh giá chung thì thị trường và địa bàn hoạt động của một bộ phận HTXNN tỉnh Vĩnh

Bảng 7: Các loại hình dịch vụ của HTXNN

Loại hình dịch vụ	Số HTXNN	Tỷ lệ (%)
Không có dịch vụ	10	9,2
Dịch vụ giống cây trồng vật nuôi	28	25,7
Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp	30	27,5
Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm	41	37,6
Tổng	109	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT năm 2019, n=75

3.2 Hiệu quả sản xuất kinh doanh của HTXNN

Đối với trường hợp nghiên cứu này, thực trạng hiệu quả hoạt động của HTXNN chỉ được xem xét ở khía cạnh các chỉ tiêu tài chính (lợi nhuận) mà không xem xét đến các khía cạnh khác như hiệu quả về mặt phúc lợi xã hội, kết quả sản xuất của các thành viên HTX, ... Kết quả về hiệu quả tài chính của HTXNN được trình bày ở phần sau.

3.2.1 Hiệu quả tài chính của HTXNN

Hiệu quả tài chính là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và HTXNN nói riêng. Để thấy rõ được thực trạng hoạt động và hiệu quả tài chính của các

HTXNN vận hành theo hình thức cung cấp dịch vụ và không có dịch vụ. Bảng 8 thể hiện kết quả so sánh các chỉ số tài chính của HTXNN có dịch vụ và HTXNN không có dịch vụ thông qua kiểm định t. Kết quả kiểm định t cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với các chỉ tiêu doanh thu và chi phí ở mức $\alpha = 5\%$ và chỉ tiêu lợi nhuận ở mức $\alpha = 10\%$. Kết quả này cho thấy dịch vụ có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả hoạt động của các HTXNN.

Bảng 8 cũng cho thấy tỷ số lợi nhuận trên chi phí của HTXNN có dịch vụ là 0,039, có nghĩa là một đồng chi phí bỏ ra sẽ tạo ra 0,039 đồng lợi nhuận. Tỷ số lợi nhuận của các HTXNN không có dịch vụ là 0,035, tức là cứ một đồng chi phí bỏ vào sẽ tạo ra 0,035 đồng lợi nhuận.

Bảng 8: Hiệu quả tài chính của HTXNN năm 2018

Chỉ tiêu	HTXNN có dịch vụ	HTXNN không dịch vụ	Chênh lệch	Mức ý nghĩa
Doanh thu (triệu đồng/năm)	4.697,56	3.835,47	862,09	0,043
Chi phí (triệu đồng/năm)	4.520,24	3.706,20	814,04	0,042
Lợi nhuận (triệu đồng/năm)	177,32	129,27	48,05	0,095
LN/CP	0,039	0,035	0,004	0,854
LN/DT	0,038	0,033	0,005	0,841

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

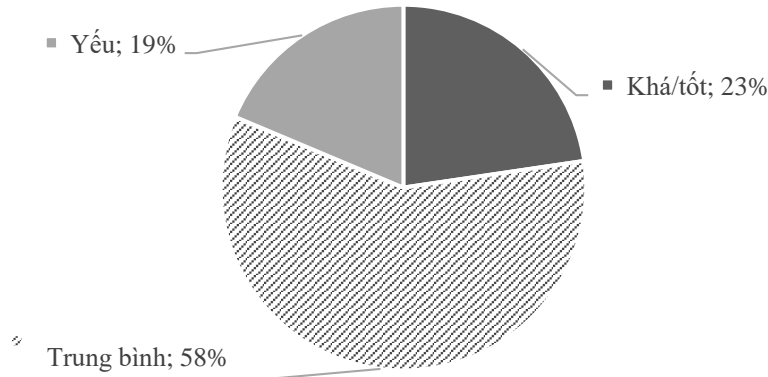
Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu đối với HTXNN có dịch vụ là 0,038, cho thấy cứ một đồng doanh thu sẽ tạo ra 0.038 đồng lợi nhuận. Đối với HTXNN không có dịch vụ thì tỷ số lợi nhuận trên doanh thu là 0,033, cho thấy cứ một đồng doanh thu sẽ thu lại 0,033 đồng lợi nhuận.

Nhìn chung, các chỉ số tài chính của HTXNN có dịch vụ đều cao hơn so với HTXNN không có dịch vụ. Điều này có thể đánh giá được rằng HTXNN có dịch vụ hoạt động có hiệu quả hơn HTXNN không có dịch vụ. Tuy nhiên, các chỉ số hiệu quả này nhìn chung còn khá hạn chế, thấp hơn so với lãi suất ngân hàng. Kết quả này một phần phản ánh hiệu quả hoạt động của các HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long chưa cao, thêm vào đó phần lớn nguồn thu từ HTXNN chủ yếu từ chiết khấu mua vật tư đầu vào

hoặc “hoa hồng” từ tiêu thụ các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ việc sản xuất, kinh doanh hoặc giá trị gia tăng còn rất hạn chế đối với các HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3.2.2 Phân loại các HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Để đánh giá chung tình hình hoạt động của các HTX, nghiên cứu sử dụng bộ tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/04/2017. Hình 2 cho thấy trong 75 HTXNN được khảo sát, có 23% HTXNN hoạt động ở mức khá/tốt, có 58% hoạt động ở mức trung bình và có 19% HTX hoạt động ở mức yếu. Từ đây cho thấy hiện trạng hoạt động của các HTXNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long còn rất hạn chế.



Hình 2: Phân loại HTXNN trên địa bàn nghiên cứu

Nguồn: Số liệu khảo sát và tổng hợp từ Chi cục PTNT tỉnh Vĩnh Long năm 2019, n=75

3.3 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các HTXNN

Bảng 9 cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả phân tích cho thấy Sig. F = 0,000 < 0,05, điều này có nghĩa là ít nhất một biến độc lập trong mô hình có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Y. Dựa vào kết quả phân tích mô hình hồi qui cho thấy, trong 6 biến đưa vào mô hình thì có 4 biến ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận của HTXNN.

Kết quả mô hình hồi qui được giải thích cụ thể như sau:

Số lượng thành viên: hệ số ước lượng của biến số lượng thành viên hợp tác xã có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 8⁰/₀₀ và ảnh hưởng tỷ lệ thuận với lợi nhuận. Trong khi các yếu tố khác không thay đổi, khi số lượng thành viên tăng lên 1 thì lợi nhuận của HTXNN sẽ tăng 1,184 triệu đồng. Kết quả này có thể được giải thích là khi số lượng thành viên tăng thêm sẽ góp phần gia tăng vốn góp và diện tích đất sử dụng cũng như khả năng mở rộng quy mô thị trường.

Bảng 9: Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của HTXNN

Biến độc lập	Tham số (B)	Sig. (p value)	VIF
Hằng số	- 3.353,325	0,378	
X ₁ : Số thành viên tham gia HTXNN	1,184	0,008	1,597
X ₂ : Số lượng dịch vụ của HTXNN	26,759	0,028	1,295
X ₃ : Thời gian hoạt động của HTXNN	1,681	0,372	1,205
X ₄ : Chi phí sản xuất của HTXNN	0,026	0,000	1,370
X ₅ : Vốn điều lệ của HTXNN	0,061	0,148	1,691
X ₆ : Quy mô sản xuất của HTXNN	7,919	0,087	1,600

Sig.F = 0,000

Hệ số xác định R² = 0,928

Hệ số tương quan R = 0,908

Chi phí sản xuất của HTXNN: hệ số ước lượng biến số chi phí sản xuất của HTXNN có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1⁰/₀₀. Yếu tố này có mối tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận. Khi các yếu tố khác không thay đổi, chi phí sản xuất tăng lên 1 triệu đồng thì lợi nhuận của hợp tác xã nông nghiệp sẽ tăng 0,026 triệu đồng. Kết quả này có thể được giải thích là khi HTXNN bỏ ra nhiều chi phí sẽ có thêm nhiều cơ hội để tạo ra nguồn thu cho HTX vì dư địa

phát triển của các HTXNN tỉnh Vĩnh Long còn rất lớn.

Số dịch vụ của HTXNN: hệ số ước lượng biến số dịch vụ của HTXNN có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 2,8% và tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận. Khi số lượng dịch vụ tăng lên thì lợi nhuận của HTXNN sẽ tăng đáng kể. Với hệ số hồi quy lớn nhất, kết quả này cho thấy lợi nhuận của HTXNN phụ thuộc chủ yếu vào số lượng dịch vụ. Do vậy, để

phát triển các HTXNN trong thời gian tới, việc phát triển thêm các dịch vụ mới vào HTX là rất cần thiết.

Quy mô sản xuất của HTXNN: hệ số ước lượng biến quy mô sản xuất của HTXNN có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 8,7%. Yếu tố này có mối tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận. Cụ thể: nếu các yếu tố khác không thay đổi, quy mô sản xuất của hợp tác xã nông nghiệp tăng lên 1 ha thì lợi nhuận của hợp tác xã nông nghiệp sẽ tăng 7,919 triệu đồng.

4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Dựa vào kết quả nghiên cứu, thực trạng về hoạt động của các HTXNN tỉnh Vĩnh Long còn nhỏ về quy mô thị trường, số lượng thành viên và vốn điều lệ. Về quy mô hoạt động, mặc dù có 62,7% số lượng HTXNN có quy mô hoạt động liên tỉnh nhưng vẫn còn rất nhiều HTXNN có quy mô hoạt động còn hạn chế ở cấp xã/huyện. Về số lượng thành viên, nhìn chung số lượng còn hạn chế, trung bình chỉ khoảng 23 thành viên và kết nạp thành viên mới còn rất hạn chế. Vốn điều lệ và vốn góp của các HTXNN còn rất hạn chế, trung bình vốn điều lệ khoảng 550 triệu đồng và vốn góp là 495 triệu đồng. Diện tích đất của các thành viên trong HTXNN trung bình khoảng 0,9 ha/hộ, trong đó khoảng 0,8ha được sản xuất và cung ứng đầu ra cho các HTXNN.

Kết quả nghiên cứu về dịch vụ của các HTXNN cho thấy số lượng dịch vụ trung bình còn hạn chế, chủ yếu là hoạt động đơn dịch vụ. Về hiệu quả tài chính, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tài chính của các HTXNN trên địa bàn tỉnh còn rất thấp, lợi nhuận chỉ dao động khoảng 129-177 triệu đồng/năm. Các chỉ số tài chính của HTXNN có dịch vụ đều cao hơn so với HTX không có dịch vụ. Kết quả nghiên cứu về phân loại HTX cho thấy chỉ 23% HTXNN được xếp hạng khá/tốt, còn lại 77% có mức độ hiệu quả hoạt động dưới mức trung bình.

Về kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của HTXNN cho thấy số lượng dịch vụ, quy mô của HTX, chi phí sản xuất và số lượng thành viên HTXNN có ảnh hưởng có ý nghĩa và tỷ lệ thuận với lợi nhuận của các HTXNN.

4.2 Kiến nghị

Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động các HTXNN tỉnh Vĩnh Long, tác giả nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

– Thúc đẩy đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ cho các HTXNN, cụ thể là dịch vụ đầu vào và đầu ra;

– Đẩy mạnh kết nạp thành viên mới trong các HTX để nâng cao tiềm lực về đất và tài chính, phục vụ cho phát triển các HTXNN;

– Từ thực trạng nguồn vốn góp còn rất hạn chế ở nhiều HTXNN trên địa bàn, việc hoàn thiện cơ chế chia sẻ lợi nhuận theo vốn góp và sử dụng dịch vụ là một trong những giải pháp để khuyến khích các thành viên tham gia chủ động hơn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ góp vốn;

– Do quy mô thị trường hoạt động của một bộ phận HTXNN còn hạn chế ở phạm vi trong tỉnh và huyện, nhu cầu hỗ trợ xúc tiến thương mại, đặc biệt là giới thiệu thị trường tiềm năng cho các HTX để mở rộng quy mô hoạt động là rất cần thiết trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2017. Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT, ngày 17/04/2017 về “Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp”. Ngày truy cập 25/03/2020. Địa chỉ: <http://vbpl.vn/bonongnghiep/Pages/>
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2018. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp thích ứng với cơ chế thị trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ngày 16/04/2018, Đồng Tháp.
- Bùi Thống Nhất, 2010. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn TP Cần Thơ. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Kinh tế. Trường Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ.
- Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Vĩnh Long, 2019. Báo cáo tình hình hoạt động của các HTXNN. Sở Nông Nghiệp tỉnh Vĩnh Long.
- Chính phủ, 2013. Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, ngày 21/11/2013 về “Quy định chi tiết một số điều của luật hợp tác xã”. Ngày truy cập 14/12/2019. Địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal>.
- Chính phủ, 2018. Nghị định 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/04/2018 về việc “Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn”. Ngày truy cập 05/02/2020. Địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal>.
- Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn & Hà Thị Thu Hà, 2018. Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 54(4D), 212-219.
- Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn, Nguyễn Quang Tuyền, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Lê

- Cánh Dũng và Lâm Huôn, 2016. Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển HTXNN trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL. Đề tài cấp Bộ. Trường Đại học Cần Thơ.
- Huỳnh Kim Nhân, 2017. Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Trà Vinh. Luận văn cao học. Trường Đại học Trà Vinh. Tỉnh Trà Vinh.
- Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và Nguyễn Thị Kim Dung, 2005. Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA. Báo cáo nghiên cứu Quỹ nghiên cứu ICARD – MISPA
- Phạm Thị Xuân Thọ, 2010. Nông sản xuất khẩu Việt Nam trong thời kì hội nhập: thực trạng và giải pháp phát triển. Tạp chí Khoa học, 66 (23).
- Thủ tướng Chính phủ, 2014. Quyết định số 2261/QĐ-TTg, ngày 15/12/2014 về “Phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 – 2020”. Truy cập ngày 15/12/2019. Địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal>.
- Thủ tướng Chính phủ, 2016. Quyết định 445/QĐ-TTg, ngày 21/03/2016 về “Phê duyệt đề án thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020”. Ngày truy cập 14/12/2019. Địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal>.
- Thủ tướng Chính phủ, 2018. Quyết định 461/QĐ-TTg, ngày 27/04/2018 về “Phê duyệt đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020”. Ngày truy cập 14/12/2019. Địa chỉ: <http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal>.